

---

## **Công ty Cổ phần Vinafco**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 47

---

# Công ty Cổ phần Vinafco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty cũng có văn phòng giao dịch tại 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch	
Bà Phạm Lê Vân Anh	Thành viên	
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên	
Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2013
Ông Vũ Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2013

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Vũ Đức Lợi	Thành viên
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2013
Ông Vũ Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2013
Ông Dương Đức Tặng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Giám đốc Tài chính	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty hiện tại là Ông Nguyễn Hoàng Giang.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vinafco

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Ông Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 60923724/16389748

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 47 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Như được trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số 2.1, Công ty Cổ phần Vinafco có các công ty con trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 và Công ty cũng đã lập và phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo kết quả công tác soát xét của chúng tôi đề ngày 26 tháng 8 năm 2013 đã đưa ra kết luận ngoại trừ đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó.



**Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Lê Đức Trường  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>123.085.284.883</b>	<b>125.710.955.910</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.700.290.049</b>	<b>41.846.747.083</b>
111	1. Tiền		1.700.290.049	8.146.747.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	33.700.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>21.260.000.000</b>	<b>13.450.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		21.260.000.000	13.450.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>85.232.282.236</b>	<b>56.185.022.244</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	44.050.732.778	37.905.125.420
132	2. Trả trước cho người bán		21.923.824.638	17.178.973.508
135	3. Các khoản phải thu khác	7	19.934.134.515	1.777.333.011
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(676.409.695)	(676.409.695)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>888.242.036</b>	<b>148.369.845</b>
141	1. Hàng tồn kho		888.242.036	148.369.845
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.004.470.562</b>	<b>14.080.816.738</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.229.200.449	1.045.854.383
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.283.845.190	2.434.791.234
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	4.513.625.760	4.513.625.760
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	5.977.799.163	6.086.545.361
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>416.776.012.945</b>	<b>400.514.695.063</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>55.911.389.081</b>	<b>61.906.779.709</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.050.453.218	12.371.708.112
222	Nguyên giá		37.101.586.355	38.918.900.532
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.051.133.137)	(26.547.192.420)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.524.893.409	5.985.301.207
225	Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(920.815.596)	(460.407.798)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.132.182.441	1.298.237.137
228	Nguyên giá		1.740.852.355	1.754.152.355
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(608.669.914)	(455.915.218)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	39.203.860.013	42.251.533.253
<b>240</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>15</b>	<b>103.774.875.654</b>	<b>97.317.853.252</b>
241	1. Nguyên giá		110.796.936.916	102.954.398.294
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.022.061.262)	(5.636.545.042)
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>16</b>	<b>249.862.921.009</b>	<b>232.278.964.687</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		211.130.645.346	213.917.333.155
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh		14.356.830.730	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		47.456.233.000	47.837.889.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(23.080.788.067)	(29.476.257.468)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.226.827.201</b>	<b>9.011.097.415</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	6.007.440.877	7.707.157.732
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	684.795.764	1.269.349.123
268	3. Tài sản dài hạn khác		534.590.560	34.590.560
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>539.861.297.828</b>	<b>526.225.650.973</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>88.358.156.668</b>	<b>87.834.843.231</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>70.866.267.949</b>	<b>67.459.744.512</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	11.470.260.000	11.540.987.000
312	2. Phải trả người bán	19.1	38.920.918.564	32.633.106.476
313	3. Người mua trả tiền trước	19.2	10.000.000.000	823.016.450
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		489.757.199	244.174.816
315	5. Phải trả người lao động		915.649.300	154.383.827
316	6. Chi phí phải trả	20	6.991.952.077	791.884.207
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	1.803.237.616	21.263.398.543
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		274.493.193	8.793.193
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>17.491.888.719</b>	<b>20.375.098.719</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác		129.276.000	144.276.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	22	17.362.612.719	20.230.822.719
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>451.503.141.160</b>	<b>438.390.807.742</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>451.503.141.160</b>	<b>438.390.807.742</b>
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.859.694.016	2.817.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	7.809.830.599
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.502.588.140	38.432.948.738
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>539.861.297.828</b>	<b>526.225.650.973</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	2.054	2.693
- Euro (EUR)	-	-
- Bảng Anh (GBP)	-	-

*Phạm Thị Khái*

Phạm Thị Khái  
Người lập

*Nguyễn Phương Mai*

Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Hoàng Giang*

Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	80.878.475.597	73.707.320.725
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	80.878.475.597	73.707.320.725
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(77.419.498.711)	(67.787.618.830)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.458.976.886	5.919.701.895
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	25.966.202.404	23.147.720.931
22 23	6. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(2.259.001.962) (2.222.601.739)	(5.746.017.890) (1.971.049.090)
24	7. Chi phí bán hàng		-	(1.404.259.884)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(11.669.263.107)	(13.087.101.910)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.496.914.221	8.830.043.142
31	10. Thu nhập khác	27	928.874.141	432.618.308
32	11. Chi phí khác	27	(2.428.901.585)	(217.473.886)
40	12. (Lỗ)/lợi nhuận khác	27	(1.500.027.444)	215.144.422
50	13. Tổng lợi nhuận trước thuế		13.996.886.777	9.045.187.564
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(584.553.359)	(81.287.747)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.412.333.418	8.963.899.817

*Phạm Thị Khái*

Phạm Thị Khái  
Người lập

*Nguyễn Phương Mai*

Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Hoàng Giang*

Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		79.875.885.630	61.254.376.639
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(78.102.920.761)	(44.073.255.467)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.474.243.615)	(7.934.460.346)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.158.675.609)	(3.189.367.096)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.842.281.871	3.813.202.547
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.577.438.722)	(2.462.809.217)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>		<b>(6.595.111.206)</b>	<b>7.407.687.060</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.235.218.780)	(19.064.084.080)
22	2. Tiền thu để thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.000.000.000	-
23	3. Tiền gửi ngân hàng và tiền chi cho vay		(8.604.344.000)	(9.910.962.107)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	26.775.306
25	5. Tiền góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.413.481.539	2.049.717.313
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(10.426.081.241)</b>	<b>(21.898.553.568)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		17.097.492.874	6.008.500.994
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.542.629.874)	(9.334.565.242)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(493.800.000)	-
36	4. Tiền chi trả cổ tức		(20.186.943.000)	-
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(23.125.880.000)</b>	<b>(3.326.064.248)</b>

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(40.147.072.447)	(17.816.930.756)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.846.747.083	34.133.482.289
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		615.413	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	1.700.290.049	16.316.551.533

*Phạm Thị Khái*

Phạm Thị Khái  
Người lập

*Nguyễn Phương Mai*

Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Hoàng Giang*  
Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty cũng có văn phòng giao dịch tại 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là: 96 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 134 người).

Công ty có các công ty con sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính và văn phòng giao dịch</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	74,5	74,5	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100	100	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.. Văn phòng giao dịch đặt tại số 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100	100	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại số 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (*) (***)	100	100	Trụ sở chính đặt tại số 36, Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại số 936 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	Kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; các dịch vụ hỗ trợ vận tải.
5	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (***)	70	70	Trụ sở chính đặt tại số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính và văn phòng giao dịch	Hoạt động chính
6	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100	100	Trụ sở chính đặt tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương (***)	100	100	Trụ sở chính đặt tại Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100	100	Trụ sở chính đặt tại Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì	100	100	Trụ sở chính đặt tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
10	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (**)	51	51	Trụ sở chính đặt tại Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

(\*) Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc tái cơ cấu đầu tư tài chính, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (do Công ty nắm 100% quyền sở hữu) và thực hiện chuyển nhượng cho công ty này toàn bộ phần vốn góp liên doanh của Công ty trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long với giá trị ghi sổ là 14.356.830.730 VNĐ theo biên bản góp vốn điều lệ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Do vướng mắc trong thủ tục pháp lý về đăng ký chuyển đổi tên chủ sở hữu phần vốn góp liên doanh nêu trên, Công ty đã nhận lại toàn bộ phần vốn góp liên doanh trong Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long và chuyển 10 tỷ đồng Việt Nam để góp vốn thay thế vào Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội theo biên bản góp vốn đề ngày 2 tháng 1 năm 2013.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty Vận tải và Dịch Vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này.

(\*\*\*) Chi tiết phần vốn góp đã cam kết nhưng chưa góp đủ của Công ty trong các công ty còn này được trình bày tại Thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Vinafco có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập và công bố các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập và công bố các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày ("các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") vào ngày 28 tháng 8 năm 2013.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Thông tư đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp ("Thông tư 89"). Thông tư 89 sẽ có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.5 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

*Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá mà Công ty đã sử dụng trong kỳ trước để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

*Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái (tiếp theo)*

**Nghiệp vụ**

**Xử lý kế toán theo**

	<b>CMKTVN số 10</b>	<b>Thông tư 201</b>
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.</li> <li>- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng các kỳ sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong vòng 5 năm tiếp theo.</li> </ul>
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối kỳ	<b>Thông tư 179</b> Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản	Tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo

CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được áp dụng từ ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có ảnh hưởng không đáng kể đến các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.3 Hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong kỳ.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản được cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

#### 3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

#### 3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất	43 – 47 năm
Nhà kho, bến bãi	20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

##### *Dự phòng cho các khoản đầu tư*

Trong trường hợp có dấu hiệu giảm giá trị khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty đã áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 để hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá từ ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 và Thông tư 179 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như đã được Tập đoàn áp dụng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

#### **3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### **3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### *Tiền thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn cho thuê.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

##### Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

##### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh vận tải và kho bãi trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh vận tải và kho bãi và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Tiền mặt	38.414.280	435.459.525
Tiền gửi ngân hàng	1.661.875.769	7.711.287.558
Các khoản tương đương tiền	-	33.700.000.000
	<b><u>1.700.290.049</u></b>	<b><u>41.846.747.083</u></b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Cho vay cá nhân (*)	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm (**)	7.960.000.000	150.000.000
	<b><u>21.260.000.000</u></b>	<b><u>13.450.000.000</u></b>

(\*) Đây là các khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và có ngày đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định mức lãi suất cụ thể của các khoản cho vay này. Theo điều khoản của các hợp đồng cho vay, lãi suất sẽ không vượt quá 50% lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng.

(\*\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất từ 7,5% đến 9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	9.531.467.661	3.543.158.512
Phải thu từ khách hàng	34.519.265.117	34.361.966.908
	<b><u>44.050.732.778</u></b>	<b><u>37.905.125.420</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	144.375.000	286.028.833
Phải thu Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	464.958.000	464.958.000
Phải thu lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh (Thuyết minh số 30) (*)	17.093.856.253	-
Phải thu từ cổ tức được chia của khoản đầu tư chứng khoán niêm yết (**)	1.200.000.000	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	41.566.130	-
Chi phí trả hộ	247.042.418	454.880.632
Phải thu khác	742.336.713	571.465.546
	<b><u>19.934.134.514</u></b>	<b><u>1.777.333.011</u></b>

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long ngày 26 tháng 6 năm 2013, Công ty được chia lợi nhuận của năm 2012 với số tiền là 17,1 tỷ đồng Việt Nam.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadep") ngày 29 tháng 5 năm 2013, Công ty được hưởng cổ tức của năm 2012 với số tiền là 1,2 tỷ đồng Việt Nam (tương đương mức cổ tức 1.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu).

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Thuê văn phòng	23.100.000	-
Phí bảo hiểm	500.012.437	152.359.581
Công cụ dụng cụ	284.572.921	321.663.902
Chi phí bảo trì phần mềm	142.802.213	429.236.595
Trả trước ngắn hạn khác	278.712.878	142.594.305
	<b><u>1.229.200.449</u></b>	<b><u>1.045.854.383</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 29.2)	4.513.625.760	4.513.625.760
	<b><u>4.513.625.760</u></b>	<b><u>4.513.625.760</u></b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Tạm ứng cho nhân viên (*)	5.379.398.695	4.512.984.084
Đặt cọc thuê văn phòng và phương tiện vận tải	598.400.468	1.573.561.277
	<b><u>5.977.799.163</u></b>	<b><u>6.086.545.361</u></b>

(\*) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên của Công ty phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và triển khai dự án.

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu kỳ	12.886.026	4.983.384.521	32.183.628.272	1.739.001.713	38.918.900.532
- Mua trong kỳ	121.834.210	-	-	95.628.909	217.463.119
- Đầu tư XDCB hoàn thành	101.485.300	264.186.010	-	-	365.671.310
- Phân loại lại (*)	(12.886.026)	(209.622.727)	(25.029.653)	(854.084.345)	(1.101.622.751)
- Góp vốn vào công ty con (**)	(101.485.300)	(264.186.010)	-	-	(365.671.310)
- Thanh lý	-	-	(933.154.545)	-	(933.154.545)
Số dư cuối kỳ	121.834.210	4.773.761.794	31.225.444.074	980.546.277	37.101.586.355
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	-	-	17.905.488.337	483.874.390	18.389.362.727
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số dư đầu kỳ	12.425.836	1.277.915.228	23.899.418.272	1.357.433.084	26.547.192.420
- Khấu hao trong kỳ	12.063.446	410.994.045	1.141.226.877	186.429.845	1.750.714.213
- Phân loại lại (*)	(12.886.026)	(209.622.727)	(25.029.653)	(677.074.583)	(924.612.989)
- Thanh lý	-	-	(322.160.507)	-	(322.160.507)
Số dư cuối kỳ	11.603.256	1.479.286.546	24.693.454.989	866.788.346	27.051.133.137
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu kỳ	460.190	3.705.469.293	8.284.210.000	381.568.629	12.371.708.112
Số dư cuối kỳ	110.230.954	3.294.475.248	6.531.989.085	113.757.931	10.050.453.218

(\*) Công ty phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định (theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013) sang tài khoản chi phí trả trước.

(\*\*) Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định với nguyên giá là 365.671.310 VNĐ để góp vốn vào Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương, công ty con của Công ty, theo biên bản góp vốn ngày 1 tháng 4 năm 2013.

Tổng giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty là 40.024.474.960 đồng. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VNĐ*

*Máy móc, thiết bị*

**Nguyên giá:**

Số dư đầu kỳ	6.445.709.005
Số dư cuối kỳ	<u>6.445.709.005</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số dư đầu kỳ	460.407.798
Hao mòn trong kỳ	<u>460.407.798</u>
Số dư cuối kỳ	<u>920.815.596</u>

**Giá trị còn lại:**

Số dư đầu kỳ	<u>5.985.301.207</u>
Số dư cuối kỳ	<u><u>5.524.893.409</u></u>

Công ty thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC và phụ lục bổ sung số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Bên cho thuê"). Thời hạn cho thuê theo các hợp đồng là 60 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần do Bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VNĐ*

*Phần mềm máy tính*

**Nguyên giá:**

Số dư đầu kỳ	1.754.152.355
Phân loại lại	<u>(13.300.000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.740.852.355</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Số dư đầu kỳ	455.915.218
Hao mòn trong kỳ	166.054.696
Phân loại lại	<u>(13.300.000)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>608.669.914</u>

**Giá trị còn lại:**

Số dư đầu kỳ	<u>1.298.237.137</u>
Số dư cuối kỳ	<u><u>1.132.182.441</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Dự án Trung tâm Tiếp vận Trâu Quy	7.292.040.197	7.124.142.166
Dự án Kho Hậu Giang	30.791.410.689	30.791.410.689
Dự án Trung tâm Tiếp vận Đà Nẵng	-	3.368.345.145
Dự án cải tạo kho Tiên Sơn	1.120.409.127	967.635.253
	<b><u>39.203.860.013</u></b>	<b><u>42.251.533.253</u></b>

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu kỳ	91.943.648.451	11.010.749.843	102.954.398.294
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	9.047.010.233	9.047.010.233
Góp vốn vào công ty con (*)	-	(1.204.471.611)	(1.204.471.611)
Số dư cuối kỳ	<u>91.943.648.451</u>	<u>18.853.288.465</u>	<u>110.796.936.916</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số dư đầu kỳ	5.068.538.304	568.006.738	5.636.545.042
Hao mòn trong kỳ	1.123.359.264	262.156.956	1.385.516.220
Số dư cuối kỳ	<u>6.191.897.568</u>	<u>830.163.694</u>	<u>7.022.061.262</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu kỳ	<u>86.875.110.147</u>	<u>10.442.743.105</u>	<u>97.317.853.252</u>
Số dư cuối kỳ	<u>85.751.750.883</u>	<u>18.023.124.771</u>	<u>103.774.875.654</u>

(\*) Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc có nguyên giá là 1.204.471.611 VNĐ để góp vốn vào Công ty TNHH Vinafco Bình Dương, công ty con của Công ty, theo biên bản góp vốn ngày 1 tháng 4 năm 2013.

Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm:

- (i) quyền sử dụng đất của 3 lô đất ở Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh có thời hạn tới ngày 22 tháng 12 năm 2049 và quyền sử dụng đất ở Thanh Trì, Hà Nội có thời hạn tới ngày 9 tháng 1 năm 2059 được sử dụng để cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco, công ty con của Công ty, thuê lại;
- (ii) quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Bình Dương có thời hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2045 được sử dụng để cho Công ty TNHH Một Thành Viên Vinafco Bình Dương, công ty con của Công ty, thuê lại;
- (iii) nhà kho và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Đà Nẵng được sử dụng để cho Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, thuê lại; và

Công ty không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 do không có thị trường sẵn có cho các bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Đầu tư vào công ty con	211.130.645.346	213.917.333.155
Đầu tư vào công ty liên doanh	14.356.830.730	-
Đầu tư dài hạn khác	47.456.233.000	47.837.889.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(23.080.788.067)</u>	<u>(29.476.257.468)</u>
	<b><u>249.862.921.009</u></b>	<b><u>232.278.964.687</u></b>

**16.1 Đầu tư vào các công ty con**

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	
	<i>Giá trị VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	30.000.000.000	74,5%	30.000.000.000	74,5%
Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng	25.000.000.000	100.00%	25.000.000.000	100.00%
Công ty TNHH Vinafco Bình Dương	42.161.890.562	100.00%	40.591.747.641	100.00%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	100.00%	25.000.000.000	100.00%
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	20.000.000.000	100.00%	20.000.000.000	100.00%
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	10.000.000.000	100.00%	14.356.830.730	100.00%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	19.780.000.000	70.00%	19.780.000.000	70.00%
Công ty TNHH Vinafco Thanh Trì	<u>39.188.754.784</u>	100.00%	<u>39.188.754.784</u>	100.00%
	<b><u>211.130.645.346</u></b>		<b><u>213.917.333.155</u></b>	

Chi tiết về công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 1 – Thông tin doanh nghiệp.

**16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh**

Đây là phần vốn góp liên doanh của Công ty trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long với giá trị ghi sổ là 14.356.830.730 VNĐ (tương đương 25% tổng vốn chủ sở hữu). Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty đã nhận lại khoản vốn góp liên doanh này từ Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội, công ty con của Công ty, trong kỳ.

**16.3 Đầu tư dài hạn khác**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Cho bên liên quan vay (Thuyết minh số 30)	4.256.233.000	4.637.889.000
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết (*)	<u>43.200.000.000</u>	<u>43.200.000.000</u>
	<b><u>47.456.233.000</u></b>	<b><u>47.837.889.000</u></b>

(\*) Đây là khoản đầu tư mua 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadept") (tương đương với 1,2% vốn cổ phần của công ty này).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**16.4 Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Dự phòng đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadept")	12.840.000.000	21.480.000.000
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	7.019.000	4.019.000
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Vinafco Thanh Trì	87.365.643	79.290.803
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	3.008.641.733	629.815.509
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	4.417.709.132	5.027.728.523
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng	2.032.307.659	1.572.414.241
Dự phòng đầu tư vào Công ty TNHH Vinafco Bình Dương	687.744.900	682.989.392
	<b><u>23.080.788.067</u></b>	<b><u>29.476.257.468</u></b>

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Chi phí thuê đất trả trước (*)	4.741.935.000	5.020.150.000
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	934.060.100	1.734.683.054
Chi phí cải tạo văn phòng	88.401.666	789.250.137
Chi phí trả trước dài hạn khác	243.044.111	163.074.541
	<b><u>6.007.440.877</u></b>	<b><u>7.707.157.732</u></b>

(\*) Theo Quyết định ngày 29 tháng 8 năm 2012 của Chi cục Thuế Huyện Thanh Trì, Công ty được hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng với tổng số tiền là 5.576.580.000 đồng Việt Nam đối với khu đất tại Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội thuộc Dự án Kho Thanh Trì của Công ty. Do số tiền này sẽ được cân trừ với tiền thuê đất của khu đất trong tương lai nên Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	4.318.087.000
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5.000.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	987.600.000	987.600.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 22)	5.482.660.000	6.235.300.000
	<b><u>11.470.260.000</u></b>	<b><u>11.540.987.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**19.1 Phải trả người bán**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	31.315.080.258	26.366.688.933
Phải trả người bán	7.605.838.306	6.266.417.543
	<b><u>38.920.918.564</u></b>	<b><u>32.633.106.476</u></b>

**19.2 Người mua trả tiền trước**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Tiền dịch vụ ứng trước từ bên liên quan	-	823.016.450
Tiền ứng trước về chuyển nhượng khoản đầu tư (Thuyết minh số 30)	(*) 10.000.000.000	-
	<b><u>10.000.000.000</u></b>	<b><u>823.016.450</u></b>

(\*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 31 tháng 5 năm 2013 ký giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (công ty con của Công ty), Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long (công ty liên doanh của Công ty) cho Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội. Theo đó, trong kỳ, Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội đã tạm ứng số tiền là 10 tỷ đồng Việt Nam cho Công ty và sẽ thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng khi thủ tục pháp lý về chuyển đổi chủ sở hữu khoản đầu tư trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long được hoàn thành.

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Chi phí thuê văn phòng	-	279.700.815
Chi phí vận chuyển phải trả	564.567.336	303.240.132
Chi phí xây dựng	5.407.925.088	80.125.168
Phí chấm dứt hợp đồng thuê văn phòng trước thời hạn	601.102.802	-
Chi phí phải trả khác	418.356.851	128.818.092
	<b><u>6.991.952.077</u></b>	<b><u>791.884.207</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Cổ tức phải trả	193.763.550	20.381.107.950
Kinh phí công đoàn	556.695.519	714.770.841
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp phải trả	110.824.320	30.729.055
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	550.466.395	-
Thu hộ cước vận tải nước ngoài	258.316.027	-
Khác	133.171.805	136.790.697
	<b>1.803.237.616</b>	<b>21.263.398.543</b>

**22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Vay dài hạn ngân hàng	19.882.198.632	23.009.248.632
Nợ dài hạn thuê tài chính	3.950.674.087	4.444.474.087
	<b>23.832.872.719</b>	<b>27.453.722.719</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18)</i>	<i>5.482.660.000</i>	<i>6.235.300.000</i>
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 18)</i>	<i>987.600.000</i>	<i>987.600.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>14.399.538.632</i>	<i>16.773.948.632</i>
<i>Nợ dài hạn thuê tài chính dài hạn</i>	<i>2.963.074.087</i>	<i>3.456.874.087</i>

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng và nợ thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<i>Bên cho vay/Hợp đồng vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Kỳ hạn và ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VNĐ</i>			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	16.864.278.632	60 tháng, ngày 8 tháng 11 năm 2013	15%	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 5 xe đầu kéo, 5 Rơ-mooc, 2 xe tải thùng 17 tấn.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	1.351.500.000	60 tháng, ngày 18 tháng 5 năm 2016	14,15%	2 đầu kéo Hàn Quốc Huyndai HD 700 và 2 bồn Rơ-mooc Hàn Quốc Doosung
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.950.674.087	60 tháng kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2013	15 %	Tài sản hình thành từ hợp đồng thuê tài chính gồm 6 xe nâng điện
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Techcombank - Chi nhánh Thủ Đức	803.920.000	60 tháng từ 19 tháng 1 năm 2011	14,5%	Tài sản hình thành từ hợp đồng: 4 xe ISUZU
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Techcombank - Hội sở	862.500.000	48 tháng từ 15 tháng 11 năm 2011	17,2%	Tài sản hình thành từ hợp đồng: 3 đầu kéo Freightuner
	<b>23.832.872.719</b>			

## Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Kỳ trước</b>										Đơn vị tính: VNĐ
Số dư đầu kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	58.813.607.239	459.450.625.978
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	8.963.899.817	8.963.899.817
Trích lập các quỹ	-	-	817.000.000	-	-	-	-	-	(967.000.000)	(150.000.000)
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	66.810.507.056	468.264.525.795
<b>Kỳ này</b>										
Số dư đầu kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	38.432.948.738	438.390.807.742
Trích lập các quỹ	-	-	42.694.016	-	-	-	-	-	(342.694.016)	(300.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	13.412.333.418	13.412.333.418
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.859.694.016	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	51.502.588.140	451.503.141.160

(\*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(\*\*) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	34.000.000	34.000.000
<b>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ:</b>		
Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu của Công ty với mã giao dịch là VFC và mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2012: 10.000 VNĐ).

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 19 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua phương án hủy niêm yết toàn bộ 34 triệu cổ phiếu phổ thông trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức thực hiện hủy niêm yết là ngày 31 tháng 1 năm 2013 như được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê chuẩn theo Quyết định số 03/2013/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 1 năm 2013. Ngày chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là ngày 3 tháng 6 năm 2013 theo Thông báo số 534/TB-SGDHN ngày 3 tháng 6 năm 2013.

**23.3 Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Quỹ đầu tư và phát triển	7.809.830.599	7.809.830.599
Quỹ dự phòng tài chính	3.483.755.905	3.483.755.905
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.729.495.242	1.729.495.242
	<b>13.023.081.746</b>	<b>13.023.081.746</b>

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>80.878.475.597</b>	<b>73.707.320.725</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ kho vận</i>	<i>69.703.905.744</i>	<i>66.047.477.087</i>
<i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	<i>5.628.329.513</i>	<i>7.659.843.638</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>5.546.240.340</i>	<i>-</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>80.878.475.597</b>	<b>73.707.320.725</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ kho vận</i>	<i>69.703.905.744</i>	<i>66.047.477.087</i>
<i>Doanh thu cho thuê tài sản</i>	<i>5.628.329.513</i>	<i>7.659.843.638</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>5.546.240.340</i>	<i>-</i>

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lãi tiền gửi tiết kiệm	648.295.935	1.427.713.890
Lãi tiền gửi ngân hàng	35.336.241	49.489.335
Cổ tức và lợi nhuận được chia	18.884.663.663	13.788.615.918
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.437.164	308.392.028
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	6.395.469.401	7.560.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.509.760
	<b>25.966.202.404</b>	<b>23.147.720.931</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Giá vốn dịch vụ vận tải và kho bãi	67.652.761.954	63.264.246.189
Giá vốn bán hàng hóa	5.494.278.743	-
Dịch vụ cho thuê tài sản	4.272.458.014	4.523.372.641
	<b><u>77.419.498.711</u></b>	<b><u>67.787.618.830</u></b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí lãi vay	2.222.601.739	1.971.049.090
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	3.773.468.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.105.223	1.500.684
Chi phí khác	34.295.000	-
	<b><u>2.259.001.962</u></b>	<b><u>5.746.017.890</u></b>

**27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>928.874.141</b>	<b>432.618.308</b>
Thanh lý tài sản	692.691.249	228.181.818
Nhận bồi thường thiệt hại vận chuyển hàng	236.182.892	107.633.881
Thu nhập khác	-	96.802.609
<b>Chi phí khác</b>	<b>2.428.901.585</b>	<b>217.473.886</b>
Chi phí thanh lý hợp đồng thuê văn phòng trước thời hạn	1.542.813.611	-
Chi phí bồi thường thiệt hại vận chuyển hàng	232.036.755	213.697.210
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	610.994.038	3.776.676
Khác	43.057.181	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>(1.500.027.444)</u></b>	<b><u>215.144.422</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	3.318.114.566	3.627.825.128
Chi phí nhân công	5.994.480.872	6.753.381.242
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.787.786.087	5.001.387.460
Chi phí dịch vụ và hàng hóa mua ngoài	67.278.084.406	57.845.755.797
Chi phí khác	10.969.297.850	14.796.648.887
	<b><u>91.347.763.781</u></b>	<b><u>88.024.998.514</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc (hạch toán độc lập) để kê khai thuế TNDN tập trung trong kỳ theo Thông báo ngày 28 tháng 5 năm 2010 và Thông báo ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Cục thuế Hà Nội bao gồm:

- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco;
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco;
- Chi nhánh miền Bắc của Công ty;
- Chi nhánh miền Nam của Công ty.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	584.553.359	81.287.747
	<b><u>584.553.359</u></b>	<b><u>81.287.747</u></b>

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	13.996.886.776	9.045.187.564
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	7.200.000	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>		
Thu nhập từ lợi nhuận sau thuế được chia từ công ty liên doanh (Thuyết minh số 24.2)	(18.884.663.663)	(13.788.615.918)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.557.312.484)	-
<b>Lỗ điều chỉnh trước thuế</b>	<b>(6.437.889.371)</b>	<b>(4.743.428.354)</b>
(Lỗ)/thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-
<b>Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ</b>	<b>(4.513.625.760)</b>	<b>(5.393.646.762)</b>
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ (Thuyết minh số 9)</b>	<b>(4.513.625.760)</b>	<b>(5.393.646.762)</b>

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	(81.287.747)
Khoản trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con và lỗ tương ứng	684.795.764	1.269.349.123	(584.553.359)	-
	<b>684.795.764</b>	<b>1.269.349.123</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ</b>			<b>(584.553.359)</b>	<b>(81.287.747)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

**Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

*Lỗi chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng số tiền là 25.680.764.728 VNĐ (2012: 20.028.295.308 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2013	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013
2012	2017	(20.028.295.308)	-	-	(20.028.295.308)
6 tháng đầu năm 2013	2018	(6.437.889.371)	-	-	(6.437.889.371)
		<b>(26.466.184.679)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(26.466.184.679)</b>

(\*) Lỗ tính thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào tại ngày lập cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ nêu trên do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư HB Toàn Cầu	Công ty con của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB, nhà đầu tư	Doanh thu bán hàng hóa	5.445.067.500
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	641.460.000
		Cổ tức năm 2012	17.093.856.253
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	738.681.364
		Vay ngắn hạn	5.000.000.000
		Lãi vay phải trả	72.569.445
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Doanh thu cho thuê tài sản	1.869.128.219
		Cước dịch vụ phải trả	50.835.203.039
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	350.870.000
		Cước dịch vụ phải trả	388.513.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VNĐ*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty TNHH Vinafco Bình Dương	Công ty con	Doanh thu cho thuê tài sản	1.430.842.238
		Góp vốn bằng tài sản	1.570.142.921
Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu cho thuê tài sản	1.057.114.045
Công ty TNHH Vinafco Thanh Trì	Công ty con	Doanh thu cho thuê tài sản	154.747.614
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	540.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Công ty con	Thu hồi lại vốn góp là khoản đầu tư trong công ty liên doanh	14.356.830.730
		Góp vốn bằng tiền	10.000.000.000
		Nhận tạm ứng từ hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư	10.000.000.000

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2012: mức dự phòng bằng 0 VNĐ). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VNĐ*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b> (Thuyết minh số 6)			
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Nhà đầu tư có liên quan với Công ty	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ vận tải	5.989.574.250
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	202.708.722
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	1.023.650.263
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	19.153.673
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Công ty con	Doanh thu cho thuê phương tiện vận tải	53.200.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu cho thuê tài sản	1.591.847.189
Công ty TNHH Vinafco Thanh Trì	Công ty con	Doanh thu cho thuê tài sản	255.333.564
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	396.000.000
			<b>9.531.467.661</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b> (Thuyết minh số 7)			
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên doanh	Lợi nhuận được chia	17.093.856.253
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	11.490.330
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu khác	10.000.000
Công ty TNHH Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phải thu khác	10.240.000
Công ty TNHH Vinafco Thanh Trì	Công ty con	Phải thu khác	9.835.800
			<b>17.135.422.383</b>
<b><i>Phải trả người bán</i></b> (Thuyết minh số 19.1)			
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Mua dịch vụ vận tải	455.915.600
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Mua dịch vụ vận tải	30.582.861.110
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Công ty con	Mua dịch vụ khác	19.499.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Mua dịch vụ vận tải	256.804.548
			<b>31.315.080.258</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư cuối kỳ
<b>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 19.2)</b>			
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Công ty con	Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng cổ phiếu	10.000.000.000
			<b>10.000.000.000</b>
<b>Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)</b>			
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Công ty con	Phải trả khác	550.466.395
			<b>550.466.395</b>

Ngoài ra, Công ty có khoản vay và cho vay đối với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Đối tượng	Mối quan hệ	Hợp đồng vay	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 VNĐ	Mục đích	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>Cho bên liên quan vay dài hạn (Thuyết minh số 16.3)</b>							
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	143 - Tiếp vận VFC	4.256.233.000	Góp vốn vào việc cải tạo kho ở Cảng Hà Nội	80 tháng, đáo hạn tháng 3 năm 2019	0%	Không
<b>Vay ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 18)</b>							
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	81/HĐTĐ-2010/VFC-SC	5.000.000.000	Bổ sung nguồn vốn hoạt động	6 tháng, đáo hạn tháng 12 năm 2013	13%	Không

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Lương và thưởng	1.299.300.000	1.636.408.947
	<b>1.299.300.000</b>	<b>1.636.408.947</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. CÁC CAM KẾT

#### Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê và phí dịch vụ tối thiểu phải trả liên quan tới việc thuê văn phòng và sử dụng dịch vụ trong Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bình Dương và tiền thuê đất tại Thanh Trì trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Đến 1 năm	8.259.940.698	3.300.822.288
Trên 1 - 5 năm	5.289.276.200	15.179.439.616
Trên 5 năm	22.690.320.354	1.669.292.961
	<b><u>36.239.537.252</u></b>	<b><u>20.149.554.865</u></b>

#### Cam kết về xây dựng cơ bản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các cam kết theo các hợp đồng đã ký kết về:

- ▶ Cải tạo, sửa chữa kho Tiên Sơn với số tiền khoảng 844 triệu đồng Việt Nam.
- ▶ Đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án kho Hậu Giang với số tiền ước tính khoảng 6,4 tỷ đồng Việt Nam.

#### Cam kết đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư như sau:

- ▶ Phần vốn góp đã cam kết và sẽ được thực hiện góp đủ trong tương lai theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội, công ty con của Công ty, với số tiền là 4.455.000.000 VNĐ.
- ▶ Phần vốn góp đã cam kết và sẽ được thực hiện góp đủ trong tương lai theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty, với số tiền là 10.400.000.000 VNĐ.
- ▶ Phần vốn góp đã cam kết và sẽ được thực hiện góp đủ trong tương lai theo nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương, công ty con của Công ty, với số tiền là 1.267.966.517 VNĐ.

#### Nợ tiềm tàng liên quan tới tiền thuê đất phải trả

Theo Thông báo nộp tiền thuê đất ngày 28 tháng 4 năm 2012 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Công ty có nghĩa vụ phải trả tiền thuê đất của khu đất tại Xã Quất Động, Huyện Thường Tín, Hà Nội với tổng số tiền lũy kế tới ngày 30 tháng 6 năm 2013 là khoảng 1.862.832.000 VNĐ do Công ty vẫn đang đứng tên sở hữu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu vực này. Tuy nhiên, diện tích đất kể trên đã được chuyển nhượng cho bên thứ ba từ năm 2011 khi Công ty tiến hành tái cơ cấu hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty không ghi nhận công nợ phải trả nhà nước hay thanh toán số tiền thuê đất kể trên do Công ty đang trong quá trình thương thảo để chuyển nghĩa vụ này cho bên thứ ba thực sở hữu và sử dụng diện tích đất kể trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, chi phí phải trả, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2012.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi theo thị trường của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

Đơn vị tính: VNĐ

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</b>		
VNĐ	(450)	571.526.161
VNĐ	450	(571.526.161)
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</b>		
VNĐ	275	(323.605.074)
VNĐ	(275)	323.605.074

Mức tăng lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty (VNĐ). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá đến báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty là không đáng kể.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 30.360.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 21.720.000.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.036.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.172.000.000 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.036.000.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.172.000.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### **32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa và thông qua các nhà cung cấp nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

#### *Các khoản cho vay*

Như được trình bày tại Thuyết minh số 5 và 16.3, Công ty có các khoản cho vay không được bảo đảm. Công ty quản lý rủi ro tín dụng này qua việc thường xuyên theo dõi tiến độ thu hồi vốn từ các đối tác và đánh giá liệu có sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng đối tượng tại ngày lập báo cáo để trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là bằng không.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2013:</b>				
Các khoản vay và nợ	-	11.470.260.000	17.362.612.719	28.832.872.719
Phải trả người bán	38.920.918.564	-	-	38.920.918.564
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	8.127.669.854	-	-	8.127.669.854
	<b>47.048.588.418</b>	<b>11.470.260.000</b>	<b>17.362.612.719</b>	<b>75.881.461.137</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2012:</b>				
Các khoản vay và nợ	-	11.540.987.000	20.230.822.719	31.771.809.719
Phải trả người bán	32.633.106.476	-	-	32.633.106.476
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	21.309.782.854	-	-	21.309.782.854
	<b>53.942.889.330</b>	<b>11.540.987.000</b>	<b>20.230.822.719</b>	<b>85.714.699.049</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
<b>Tài sản tài chính</b>							
- Đầu tư dài hạn	47.456.233.000	(12.840.000.000)	47.837.889.000	(21.480.000.000)	34.616.233.000	26.357.889.000	
- Tiền gửi dài hạn	7.960.000.000	-	150.000.000	-	7.960.000.000	150.000.000	
- Phải thu khách hàng	44.050.732.778	(676.409.695)	37.905.125.420	(676.409.695)	43.374.323.083	37.228.715.725	
- Cho vay	13.300.000.000	-	13.300.000.000	-	13.300.000.000	13.300.000.000	
- Phải thu khác	19.934.134.515	-	1.777.333.011	-	19.934.134.515	1.777.333.011	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.700.290.049	-	41.846.747.083	-	1.700.290.049	41.846.747.083	
	<b>134.401.390.342</b>	<b>(13.516.409.695)</b>	<b>142.817.094.514</b>	<b>(22.156.409.695)</b>	<b>120.884.980.647</b>	<b>120.660.684.819</b>	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
- Vay và nợ	28.832.872.719	-	31.771.809.719	-	28.832.872.719	31.771.809.719	
- Phải trả người bán	38.920.918.564	-	32.633.106.476	-	38.920.918.564	32.633.106.476	
- Phải trả khác	8.127.669.854	-	21.309.782.854	-	8.127.669.854	21.309.782.854	
	<b>75.881.461.137</b>	-	<b>85.714.699.049</b>	-	<b>75.881.461.137</b>	<b>85.714.699.049</b>	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- ▶ Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**35. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ**

Ngày 7 tháng 1 năm 2013, ông Nguyễn Hoàng Giang được bổ nhiệm giữ chức Tổng Giám đốc thay ông Vũ Tuấn Anh.

Ngày chính thức thực hiện hủy niêm yết của Công ty là ngày 31 tháng 1 năm 2013 theo Quyết định số 03/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013.

Ngày chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là ngày 3 tháng 6 năm 2013 theo Thông báo số 534/TB-SGDHN ngày 3 tháng 6 năm 2013.



Phạm Thị Khái  
Người lập



Nguyễn Phương Mai  
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2013